

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 27
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 01 ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 02 ngày 14 tháng 11 năm 2007, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 03 ngày 04 tháng 02 năm 2008 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **243.799.460.000 đồng**.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (son tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 27).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Ông Chan Chun Shung	Ủy viên
Ông Tsan Hsun Lin	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Tsan Hsun Lin	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Hung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Đồng Nai, ngày ... tháng 3 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Tsan Hsun Lin

Số :/2012/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 05 tháng 3 năm 2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày ... tháng 3 năm 2012

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Phó Giám đốc**

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Hà
Chứng chỉ KTV số: 0662/KTV

Bùi Thị Ngọc Lân
Chứng chỉ KTV số: 0300/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		443.751.290.798	434.358.668.844
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.350.397.082	76.752.408.031
1.	Tiền	111	V.01	19.400.397.082	32.644.074.697
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.950.000.000	44.108.333.334
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198.215.222.401	148.913.008.890
1.	Phải thu khách hàng	131		184.606.167.499	127.169.618.283
2.	Trả trước cho người bán	132		10.506.632.313	15.937.097.916
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.02	3.195.382.340	5.932.665.942
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(92.959.751)	(126.373.251)
IV.	Hàng tồn kho	140		205.477.006.161	197.034.514.685
1.	Hàng tồn kho	141	V.03	205.820.562.942	197.034.514.685
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(343.556.781)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		14.708.665.154	11.658.737.238
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.643.584.372	9.089.612.865
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		162.629.259	647.765.506
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	1.283.911.544	1.278.330.245
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		618.539.979	643.028.622

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		183.016.485.968	207.204.659.628
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		177.287.703.590	200.990.452.518
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	177.181.279.472	200.959.494.317
	- Nguyên giá	222		472.560.957.401	461.399.248.721
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(295.379.677.929)	(260.439.754.404)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	106.424.118	30.958.201
	- Nguyên giá	228		279.952.919	168.862.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(173.528.801)	(137.904.718)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	-	1.693.243.784
1.	Đầu tư vào công ty con	251		14.817.145.000	11.409.385.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(14.817.145.000)	(9.716.141.216)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		5.728.782.378	4.520.963.326
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	5.728.782.378	4.520.963.326
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		626.767.776.766	641.563.328.472

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		362.364.338.700	355.041.178.710
I.	Nợ ngắn hạn	310		350.784.131.044	349.063.481.974
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	287.170.224.973	272.176.205.456
2.	Phải trả người bán	312		46.654.302.411	33.024.658.155
3.	Người mua trả tiền trước	313		1.381.621.316	2.444.594.504
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	4.212.006.642	4.439.046.389
5.	Phải trả người lao động	315		4.577.241.999	2.799.693.742
6.	Chi phí phải trả	316	V.11	1.936.666.596	2.163.308.431
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	996.745.719	25.989.894.008
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.855.321.388	6.026.081.289
II.	Nợ dài hạn	330		11.580.207.656	5.977.696.736
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.13	11.455.400.000	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		124.807.656	63.346.376
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	5.914.350.360
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		264.403.438.066	286.522.149.762
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	264.403.438.066	286.522.149.762
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.799.460.000	243.799.460.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.908.605.064	15.908.605.064
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.783.883.110	5.783.883.110
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.783.883.110	5.783.883.110
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(6.872.393.218)	15.246.318.478
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		626.767.776.766	641.563.328.472

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.975.920.284	6.051.260.717
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	16.566 kg
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		33.413.500	442.100.000
5.	Ngoại tệ các loại USD		6.120	71.619
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 05 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

Tsan Hsun Lin

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	894.554.414.268	713.540.094.338
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.02	-	157.066.616
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	894.554.414.268	713.383.027.722
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	822.553.813.273	610.109.914.393
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.000.600.995	103.273.113.329
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.737.347.788	5.556.127.393
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	54.042.882.848	36.425.662.426
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.366.038.587</i>	<i>12.378.289.938</i>
8.	Chi phí bán hàng	24		6.801.570.258	6.465.740.387
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.639.221.871	33.117.820.681
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(23.745.726.194)	32.820.017.228
11.	Thu nhập khác	31		5.614.154.312	6.162.888.538
12.	Chi phí khác	32		2.920.748.010	19.024.997.032
13.	Lợi nhuận khác	40		2.693.406.302	(12.862.108.494)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(21.052.319.892)	19.957.908.734
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.066.391.804	6.675.886.177
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(22.118.711.696)	13.282.022.557
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		Không áp dụng	Không áp dụng

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 05 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

Tsan Hsun Lin

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(21.052.319.892)	19.957.908.734
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		34.975.547.608	37.009.558.664
-	Các khoản dự phòng	03		5.411.147.065	2.472.589.210
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.315.261.720	(1.675.926.884)
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.101.373.703)	(2.658.118.202)
-	Chi phí lãi vay	06		15.366.038.587	12.378.289.938
3.	Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		32.914.301.385	67.484.301.460
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(48.764.756.420)	53.559.392.009
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(8.786.048.257)	(76.333.976.783)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		4.439.091.752	(24.034.593.395)
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(4.761.790.559)	6.065.268.883
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(15.804.190.220)	(10.684.673.466)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.191.060.783)	(13.268.183.680)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.407.760.000	4.536.254.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8.719.945.160)	(330.528.111)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(48.266.638.262)	6.993.260.917
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(8.026.758.213)	(10.626.250.537)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	90.909.091
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	94.200.000
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.407.760.000)	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.101.373.703	2.652.723.818
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.333.144.510)	(7.788.417.628)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		588.939.677.930	588.814.599.595
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(562.485.310.995)	(594.142.725.924)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.262.751.500)	(3.227.598.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.191.615.435	(8.555.724.329)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(51.408.167.338)	(9.350.881.040)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		76.752.408.031	86.137.255.570
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.156.389	(33.966.499)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		25.350.397.082	76.752.408.031

Đồng Nai, ngày 05 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

Tsan Hsun Lin

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong năm tài chính chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gây nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 25 năm
- Thiết bị sản xuất:	7 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	7 – 8 năm
- Thiết bị	6 – 8 năm
- Phần mềm máy vi tính	5 năm

04. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị của công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

• Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hòa II - tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

• Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

• **Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

11. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	350.551.605	315.259.510
- Tiền gửi ngân hàng	19.049.845.477	32.328.815.187
Cộng	<u>19.400.397.082</u>	<u>32.644.074.697</u>

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khác	3.195.382.340	5.932.665.942
Cộng	<u>3.195.382.340</u>	<u>5.932.665.942</u>

03. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	23.875.860	-
- Nguyên liệu, vật liệu	79.509.386.555	86.554.560.236
- Công cụ, dụng cụ	349.941.319	444.006.068
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	71.505.450.147	61.324.792.968
- Thành phẩm	54.104.531.859	48.418.690.993
- Hàng hoá	327.377.202	292.464.420
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>205.820.562.942</u>	<u>197.034.514.685</u>

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	51.741.212	51.741.212
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.232.170.332	1.216.171.698
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	10.417.335
Cộng	<u>1.283.911.544</u>	<u>1.278.330.245</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	114.687.041.401	333.227.020.161	9.646.629.757	3.838.557.402	461.399.248.721
- Mua trong năm	268.275.091	10.777.602.680	-	115.830.909	11.161.708.680
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	114.955.316.492	344.004.622.841	9.646.629.757	3.954.388.311	472.560.957.401
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.249.444.882	218.444.028.311	5.162.803.265	3.583.477.946	260.439.754.404
- Khấu hao trong năm	4.740.422.774	29.151.414.225	919.472.956	128.613.570	34.939.923.525
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	37.989.867.656	247.595.442.536	6.082.276.221	3.712.091.516	295.379.677.929
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	81.437.596.519	114.782.991.850	4.483.826.492	255.079.456	200.959.494.317
2. Tại ngày cuối năm	76.965.448.836	96.409.180.305	3.564.353.536	242.296.795	177.181.279.472

Nguyên giá của tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 121.089.383.540 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	168.862.919	168.862.919
- Mua trong năm	111.090.000	111.090.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	279.952.919	279.952.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	137.904.718	137.904.718
- Khấu hao trong năm	35.624.083	35.624.083
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	173.528.801	173.528.801
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	30.958.201	30.958.201
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	106.424.118	106.424.118

07. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Tung Yang(*)		14.817.145.000		11.409.385.000
Cộng		14.817.145.000		11.409.385.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con				
- Công ty TNHH Tung Yang		(14.817.145.000)		(9.716.141.216)
Cộng		(14.817.145.000)		(9.716.141.216)
Tổng cộng		-		-

(*) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tung Yang.

08. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	5.691.046.582	4.520.963.326
- Chi phí sửa chữa	37.735.796	-
Cộng	5.728.782.378	4.520.963.326

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	287.170.224.973	272.176.205.456
+ Vay Ngân hàng	233.017.424.973	272.176.205.456
+ Vay Công ty TNHH Thương Mại Samco	54.152.800.000	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>287.170.224.973</u>	<u>272.176.205.456</u>

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	2.901.198.687	1.620.199.214
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.066.391.804	2.175.062.149
- Thuế thu nhập cá nhân	41.125.234	33.950.988
- Các loại thuế khác	203.290.917	609.834.038
Cộng	<u>4.212.006.642</u>	<u>4.439.046.389</u>

11. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí lãi vay	1.495.651.674	1.933.803.307
- Chi phí phải trả khác	441.014.922	229.505.124
Cộng	<u>1.936.666.596</u>	<u>2.163.308.431</u>

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	7.305.390	517.341
- Bảo hiểm xã hội	-	100.234.194
- Bảo hiểm y tế	20.463.427	17.165.047
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	11.627.549
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	968.976.902	25.860.349.877
+ <i>Cổ tức năm 2007</i>	<i>27.128.000</i>	<i>3.371.733.500</i>
+ <i>Cổ tức năm 2009</i>	<i>54.256.000</i>	<i>17.972.402.000</i>
+ <i>Khác</i>	<i>887.592.902</i>	<i>4.516.214.377</i>
Cộng	<u>996.745.719</u>	<u>25.989.894.008</u>

13. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay dài hạn	11.455.400.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Samco	11.455.400.000	-
- Nợ dài hạn	-	-
Cộng	<u>11.455.400.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	212.000.000.000	8.580.104.274	2.119.632.715	2.119.632.715	73.285.007.896	298.104.377.600
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	13.282.022.557	13.282.022.557
Phân phối lợi nhuận năm trước	31.799.460.000	7.328.500.790	3.664.250.395	3.664.250.395	(71.320.711.975)	(24.864.250.395)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	15.246.318.478	286.522.149.762
Số dư đầu năm nay						
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(22.118.711.696)	(22.118.711.696)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	(6.872.393.218)	264.403.438.066

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	243.799.460.000	243.799.460.000
Cộng	<u>243.799.460.000</u>	<u>243.799.460.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	243.799.460.000	212.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	31.799.460.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	243.799.460.000	243.799.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	52.999.460.000

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.379.946	24.379.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	15.908.605.064	15.908.605.064
- Quỹ dự phòng tài chính	5.783.883.110	5.783.883.110
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.783.883.110	5.783.883.110
Cộng	<u>27.476.371.284</u>	<u>27.476.371.284</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	-	-
- Doanh thu bán thành phẩm	884.159.490.280	704.332.921.795
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.394.923.988	9.207.172.543
Cộng	<u>894.554.414.268</u>	<u>713.540.094.338</u>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Hàng bán bị trả lại	-	157.066.616
Cộng	<u>-</u>	<u>157.066.616</u>

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	-	-
- Doanh thu bán thành phẩm	884.159.490.280	704.175.855.179
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.394.923.988	9.207.172.543
Cộng	<u>894.554.414.268</u>	<u>713.383.027.722</u>

04. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	815.431.386.116	605.324.806.692
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.778.870.376	4.785.107.701
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	343.556.781	-
Cộng	<u>822.553.813.273</u>	<u>610.109.914.393</u>

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.101.373.703	2.652.723.818
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	5.394.384
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	614.425.800	1.222.082.307
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.548.285	1.675.926.884
Cộng	<u>3.737.347.788</u>	<u>5.556.127.393</u>

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	15.366.038.587	12.378.289.938
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.239.030.472	21.574.783.278
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.336.810.005	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.101.003.784	2.472.589.210
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>54.042.882.848</u>	<u>36.425.662.426</u>

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.066.391.804	6.675.886.177
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.066.391.804</u>	<u>6.675.886.177</u>

08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	728.888.491.370	549.940.125.936
- Chi phí nhân công	39.000.360.831	26.997.537.455
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.975.547.608	37.009.558.664
- Chi phí sử dụng nhãn hiệu	9.935.140.831	10.170.048.074
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.222.097.531	23.392.812.876
- Chi phí khác bằng tiền	30.495.908.495	34.937.863.569
Cộng	<u>883.517.546.666</u>	<u>682.447.946.574</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mua tài sản bằng cách nhận nợ với số tiền: 3.246.040.467 đồng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

01.1. Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang).
Công ty TNHH Tung Yang	Công ty con

Đơn vị tính: VND

01.2. Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số tiền</u>
<i>Bloomy International L.L.C (*)</i>	
Phí sử dụng nhãn hiệu	9.935.140.831
<i>Công ty TNHH Tung Yang</i>	
Bán hàng	37.119.618.090
Cho thuê nhà xưởng	34.200.000
Chi phí khuôn mẫu	100.503.920
Mua phế liệu	789.469.474
Thuê gia công	360.119.904

(*): Theo hợp đồng li xăng nhãn hiệu ngày 09/3/2005 giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang và Bloomy International L.L.C, Bloomy International L.L.C giao cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang độc quyền sử dụng các nhãn hiệu “TK-Tung Kuang” tại Việt Nam.

01.3. Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số tiền</u>
<i>Công ty TNHH Tung Yang</i>	
Phải thu khách hàng	28.655.392.923
Trả trước cho người bán	55.997.370
Cộng nợ phải thu	<u>28.711.390.293</u>
<i>Bloomy International L.L.C (*)</i>	
Phải trả người bán (phí li xăng)	22.879.585.187
<i>Công ty TNHH Tung Yang</i>	
Phải trả người bán	384.834.946
Cộng nợ phải trả	<u>23.264.420.133</u>

02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (giống cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất	Dịch vụ gia công	Hoạt động đầu tư	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần, bán hàng cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	893.123.137.207	10.782.779.161	-	903.905.916.368
Chi phí trực tiếp	815.774.942.897	6.778.870.376	5.101.003.784	827.654.817.057
Các chi phí phân bổ	96.172.731.533	1.130.687.670	-	97.303.419.203
Lợi nhuận trước thuế	(18.824.537.223)	2.873.221.115	(5.101.003.784)	(21.052.319.892)
Chi phí thuế TNDN	872.728.595	193.663.209	-	1.066.391.804
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.697.265.819)	2.679.557.906	(5.101.003.784)	(22.118.711.696)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	15.407.145.179	181.139.381	-	15.588.284.560
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	37.640.678.898	442.535.538	-	38.083.214.436
Số dư cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	205.477.006.161	-	-	205.477.006.161
Tài sản phân bổ cho bộ phận	193.386.456.208	2.273.614.133	-	195.660.070.340
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				225.630.700.265
Tổng tài sản	398.863.462.369	2.273.614.133	-	626.767.776.766
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	336.701.800.374	-	-	336.701.800.374
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	25.283.895.545	297.258.781	-	25.581.154.326
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				81.384.000
Tổng nợ phải trả	361.985.695.919	297.258.781	-	362.364.338.700

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.350.397.082	76.752.408.031	25.350.397.082	76.752.408.031
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	14.817.145.000	11.409.385.000	-	1.693.243.784
<i>Đầu tư vào Công ty con</i>	<i>14.817.145.000</i>	<i>11.409.385.000</i>	<i>-</i>	<i>1.693.243.784</i>
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	184.606.167.499	127.169.618.283	184.513.207.748	127.043.245.032
Cộng	224.773.709.581	215.331.411.314	209.863.604.830	205.488.896.847
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	46.654.302.411	33.024.658.155	46.654.302.411	33.024.658.155
Vay và nợ	298.625.624.973	272.176.205.456	298.625.624.973	272.176.205.456
Các khoản phải trả khác	17.084.411.316	49.840.315.099	17.084.411.316	49.840.315.099
Cộng	362.364.338.700	355.041.178.710	362.364.338.700	355.041.178.710

04. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

05. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Kế toán trưởng

Liu Chien Hung

Đồng Nai, ngày 05 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc

Tsan Hsun Lin